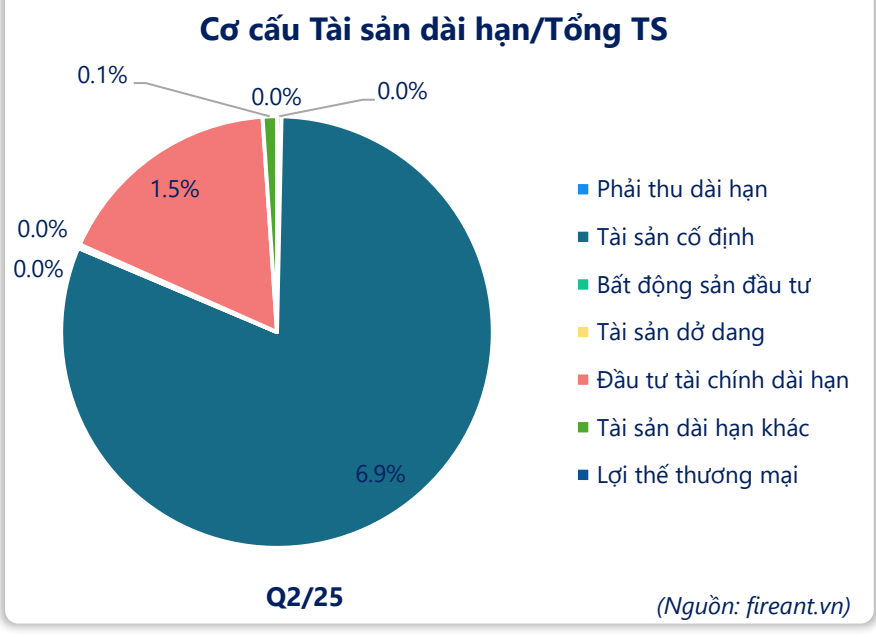
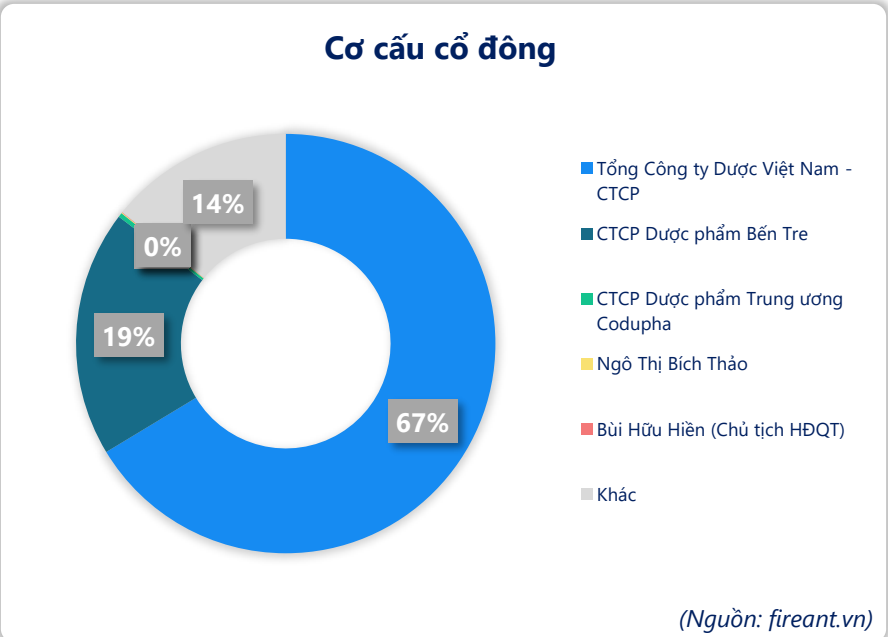
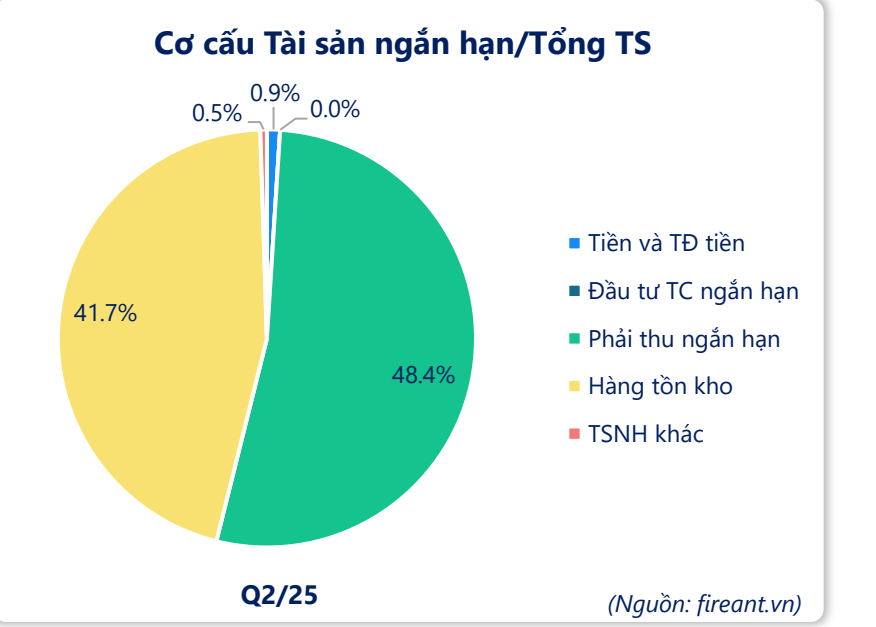
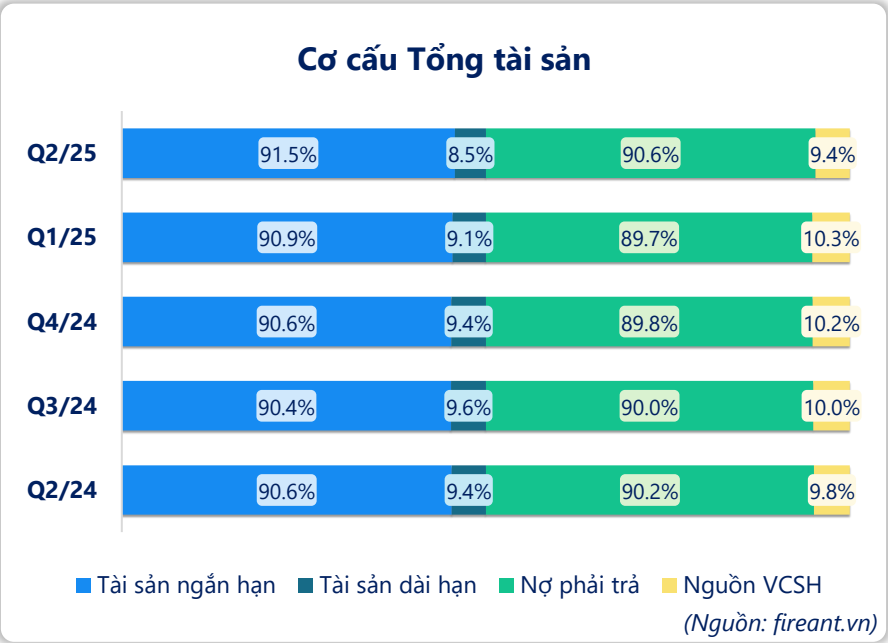
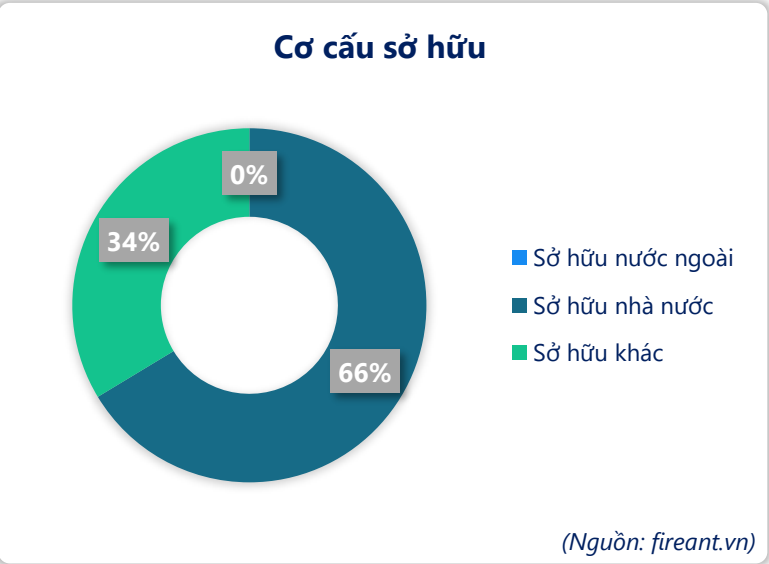
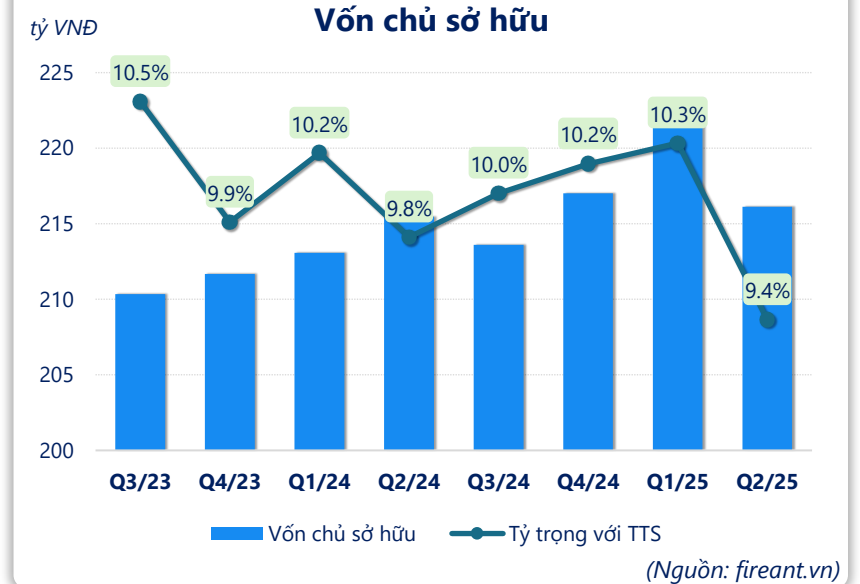
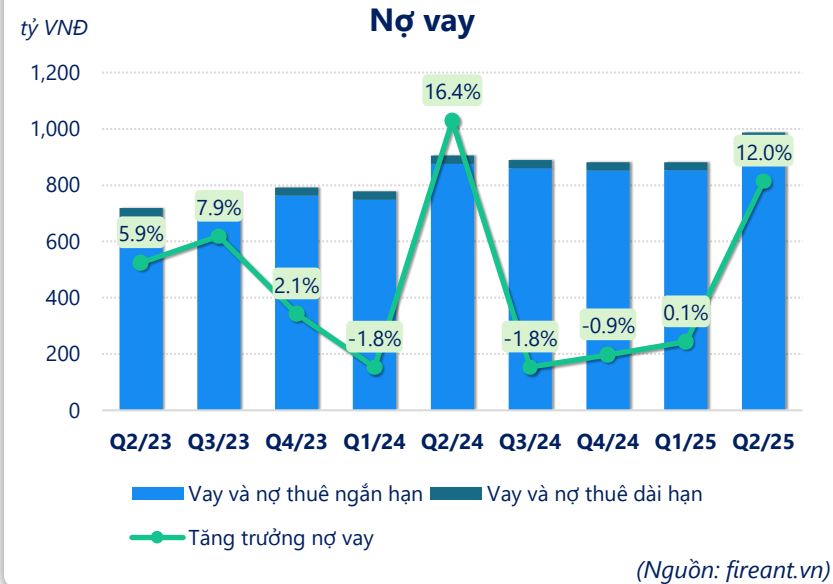
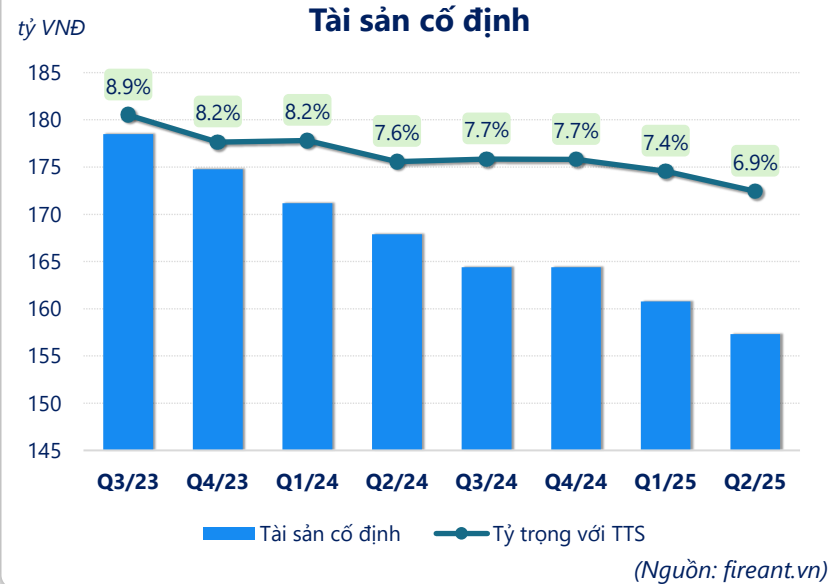
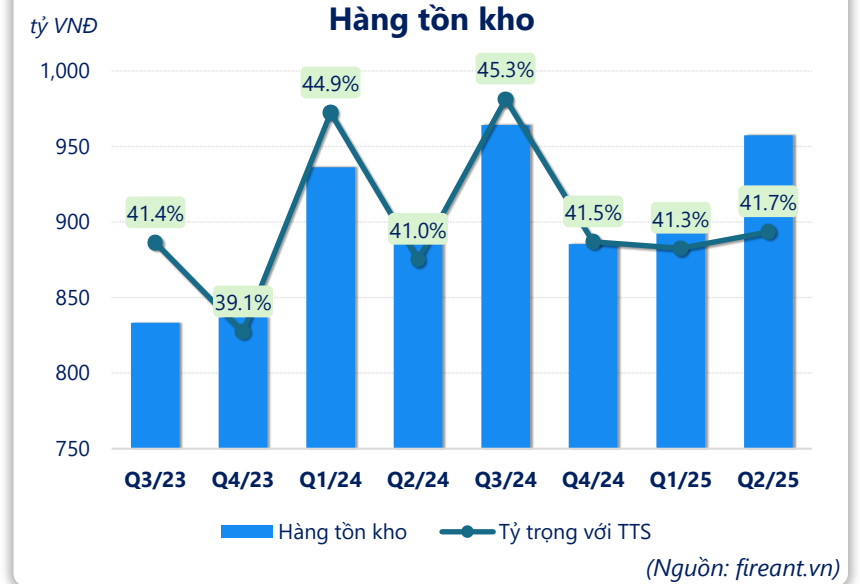
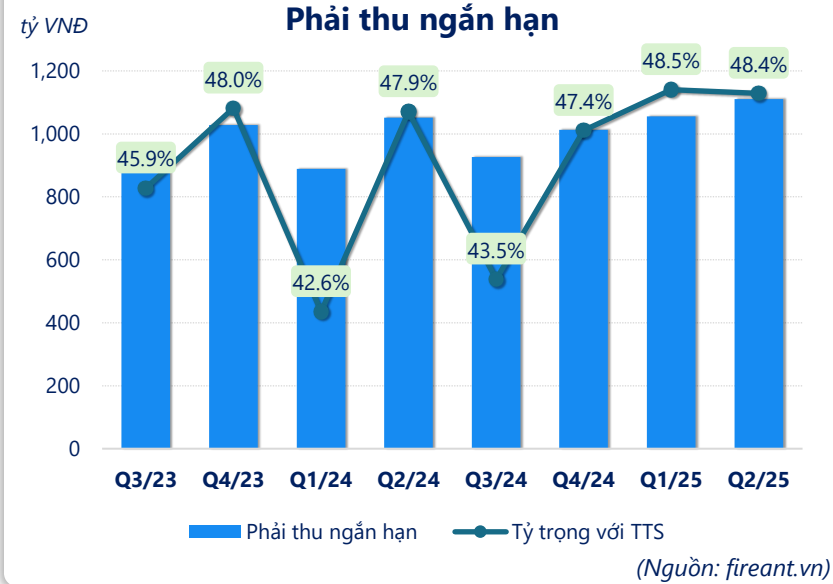
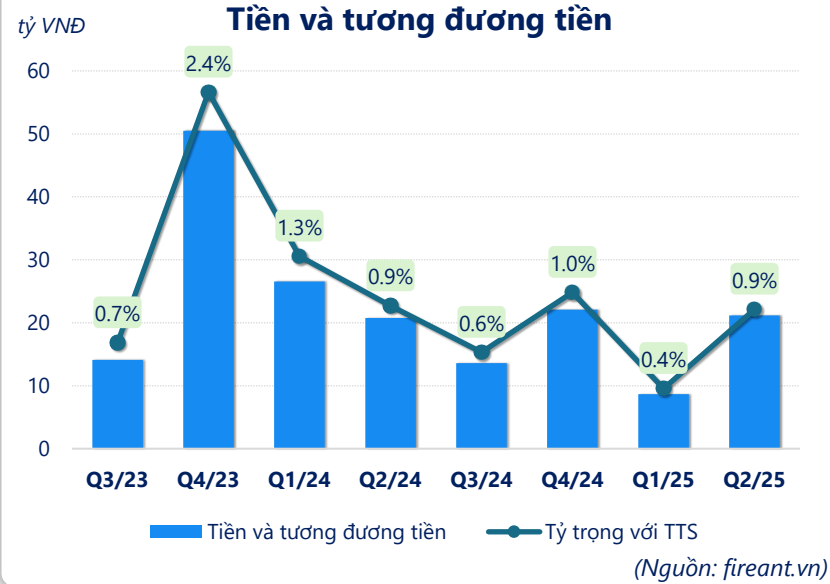
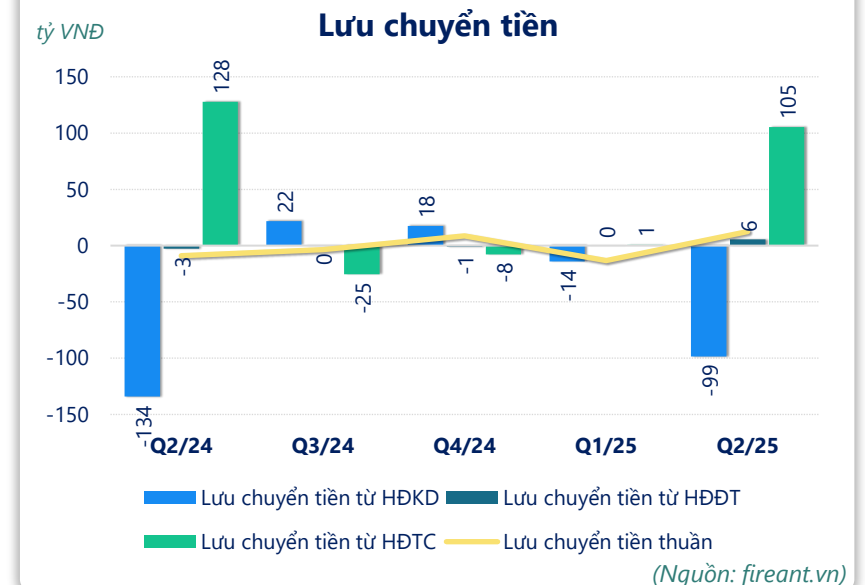
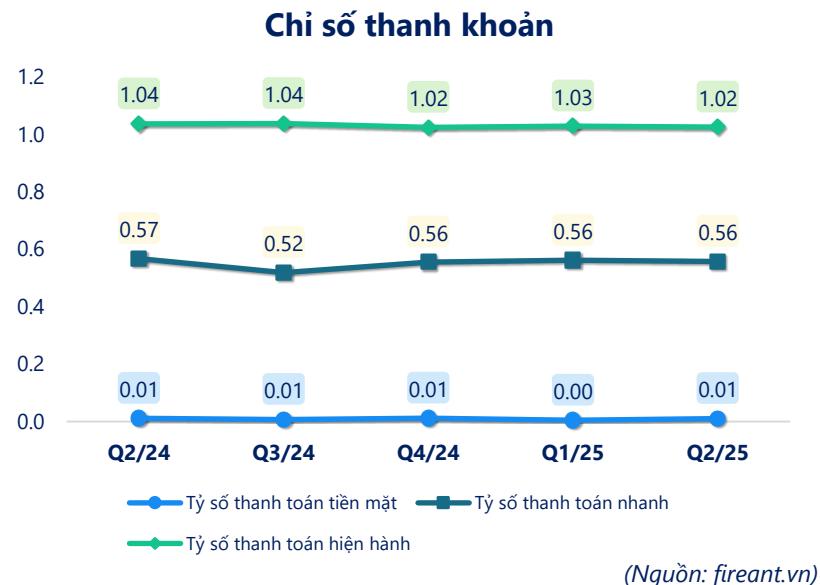
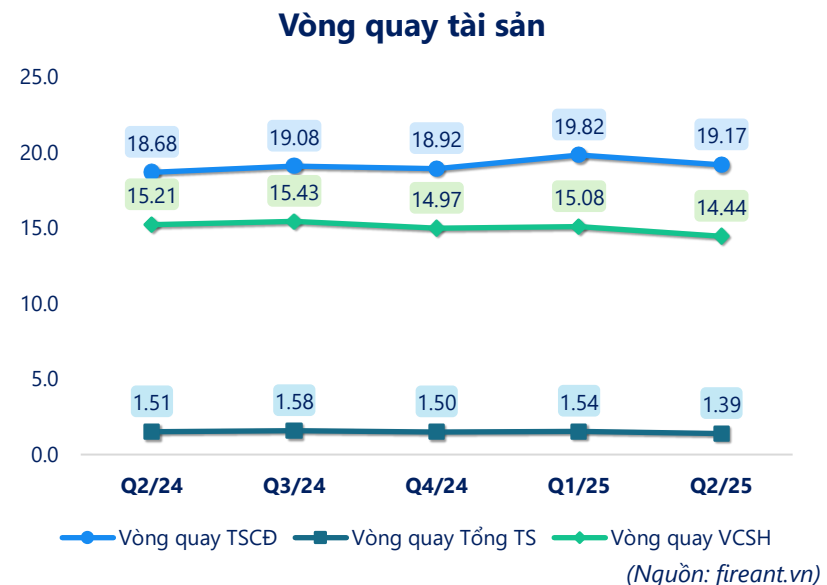
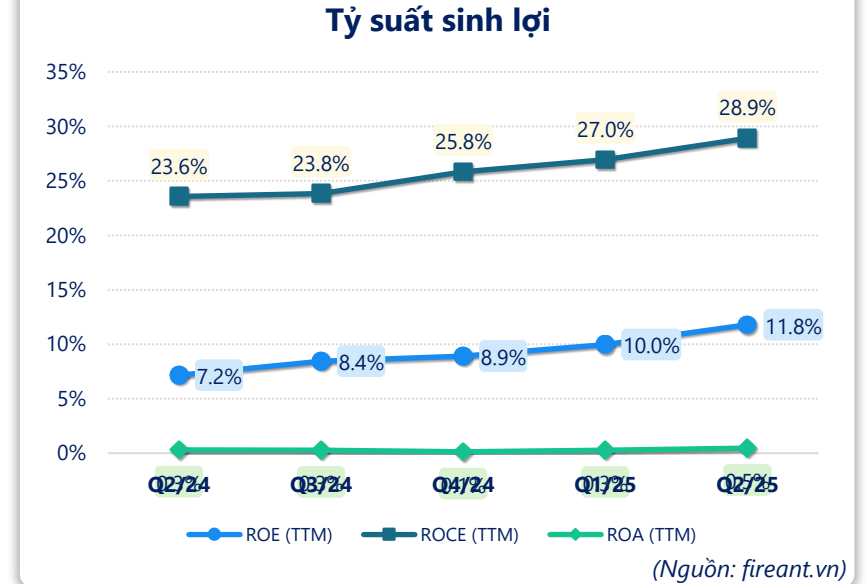
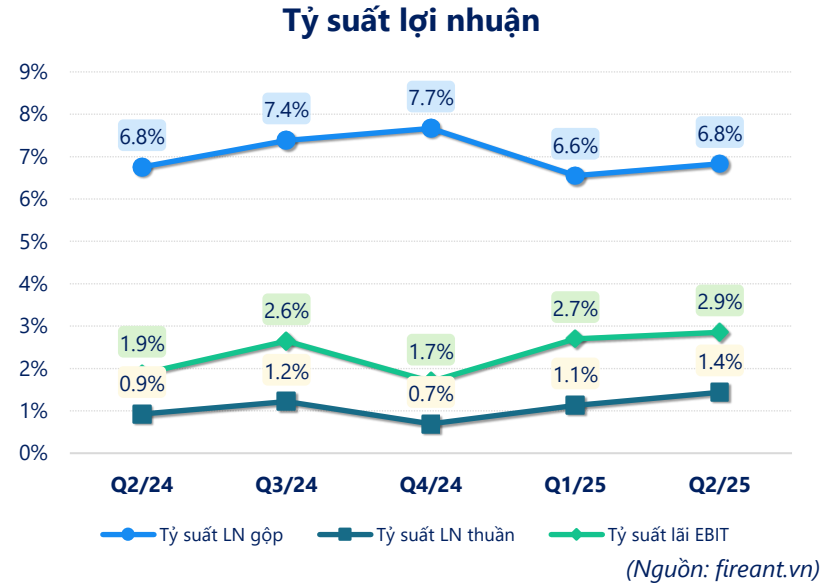
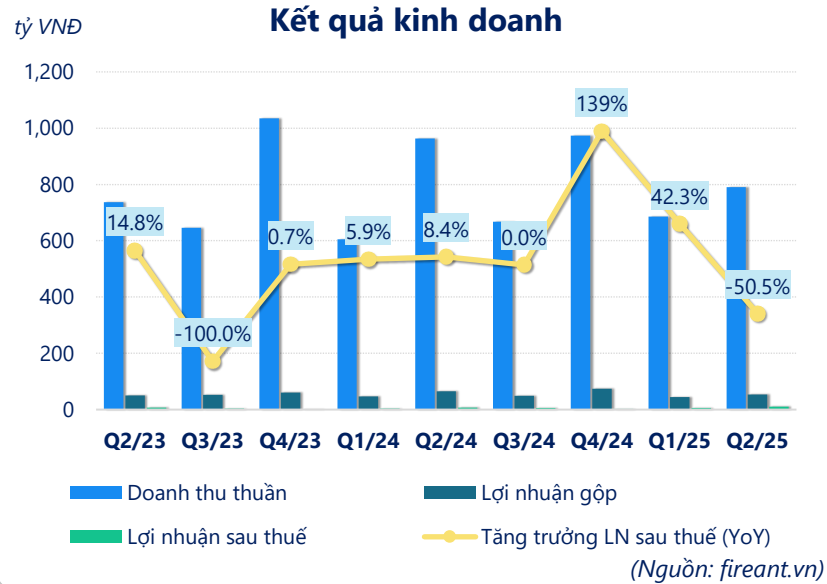


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,656
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,730
SL cổ phiếu LH		18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)		25,550
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		182
P/E		7.2
EPS		1,398

	YTD	1T	3T	6T
CDP	7.7%	1.7%	3.6%	0.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,294	2,135	7.4%
Tài sản ngắn hạn	2,100	1,934	8.6%
Tiền và tương đương tiền	21.2	21.9	-3.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,110	1,012	9.7%
Hàng tồn kho	957	885	8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	14.1	-24.2%
Tài sản dài hạn	194	201	-3.4%
Phải thu dài hạn	0.65	0.65	0.0%
Tài sản cố định	157	164	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.53	0.32	69.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.5	33.9	-0.9%
Tài sản dài hạn khác	2.08	1.76	18.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,078	1,917	8.3%
Nợ ngắn hạn	2,048	1,888	8.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	958	852	12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,039	996	4.3%
Nợ dài hạn	29.2	29.2	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	29.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	216	217	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	216	217	-0.5%
Vốn điều lệ	183	183	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	964	667	973	686	791
Giá vốn hàng bán	899	618	898	641	737
Lợi nhuận gộp	65.1	49.3	74.6	44.9	54.0
Doanh thu HĐTC	5.50	5.75	9.60	10.3	8.91
Chi phí TC	15.8	11.3	16.7	10.8	16.4
Chi phí lãi vay	9.02	9.63	10.4	10.8	11.0
LN trong công ty LKLD	-0.62	-0.20	0.06	-0.20	-0.12
Chi phí bán hàng	28.2	26.7	43.9	26.6	29.4
Chi phí QLDN	17.0	8.65	16.9	9.88	5.59
LN thuần từ HĐKD	8.94	8.13	6.75	7.76	11.4
Lợi nhuận khác	0.15	-0.11	-0.72	-0.06	0.24
LN trước thuế	9.09	8.01	6.04	7.70	11.6
Lợi nhuận sau thuế	6.77	6.02	2.90	6.08	10.5
LNST của CĐ cty mẹ	6.77	6.02	2.90	6.08	10.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-134	21.7	17.5	-14.1	-98.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.70	0.00	-1.02	0.19	5.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	128	-25.4	-7.95	0.59	105
Tiền đầu kỳ	26.6	20.7	13.6	21.9	8.66
Lưu chuyển tiền thuần	-9.10	-3.68	8.55	-13.3	12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	3.28	-3.49	-0.05	0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	20.7	13.6	22.1	8.66	21.2

(Nguồn: fireant.vn)